

Số: 33/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 12 tháng 8 năm 2024 đến ngày 18 tháng 8 năm 2024)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 32°C Cao nhất: 38°C Thấp nhất: 19°C

Độ ẩm trung bình: 70% Cao nhất: 80% Thấp nhất: 55%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, không mưa.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

| Vụ          | Trà      | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|-------------|----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Hè Thu 2024 | Sớm      | Thu hoạch xong        | 2.000                   | 2.000                    |
|             | Chính vụ | Chín - thu hoạch      | 19.000                  | 5.000                    |
|             | Muộn     | Chín sữa              | 1.500                   | 0                        |
|             | Tổng     |                       | 22.500                  | 7.000                    |

###### b) Cây trồng khác

| Nhóm/ loại cây     | Giai đoạn sinh trưởng     | Diện tích gieo trồng (ha) |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Cây sắn          | Phát triển củ - thu hoạch | 11.000                    |
| - Cây công nghiệp: |                           |                           |
| Hồ tiêu            | Phát triển thân lá        | 2.164,6                   |
| Cao su             | Khai thác                 | 18.572,8                  |
| Cà phê             | Phát triển quả            | 3.706,9                   |

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: DTN các đối tượng sâu bệnh hại giảm do một số diện tích đã thu hoạch, cụ thể: Chuột DTN 405 ha (giảm 100 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 7-15%; nhện gié DTN 186 ha (giảm 134 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 7-10%, nơi cao 15-30%; bệnh khô vằn DTN 899 ha (giảm 101 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 30-45%; bệnh bạc lá vi khuẩn, đốm sọc vi khuẩn DTN 152 ha (như kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 25-

45%. Ngoài ra, bệnh đen lép hạt, rầy các loại, sâu đục thân... hại nhẹ một số vùng.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Riêng tuyến trùng DTN giảm nhẹ so với kỳ trước, các đối tượng dịch hại khác DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 184 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 102 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 62 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 16 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 71 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 13 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 150 ha (như kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 540 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 40 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 700 ha (tăng 150 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 214 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN giảm do một số vùng đã thu hoạch, DTN 1.005 ha (giảm 153 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 128 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%.

## **II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Diện tích nhiễm các đối tượng dịch hại giảm dần do thu hoạch. Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn, bạc lá tiếp tục gây hại lúa cuối vụ; rầy các loại, sâu đục thân, bệnh đen lép hạt tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn; bệnh thối thân bẹ gây hại cục bộ một số vùng.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục gây hại nhiều nơi.

### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

#### **2.1. Trên cây lúa:**

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, khoanh vùng phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ trên 500 con/m<sup>2</sup>, đối với những diện tích lúa ở giai đoạn chín sấp nếu mật độ rầy cao thì không phun thuốc trừ rầy mà thu hoạch ngay khi lúa chín sinh lý. Chú ý khi phun thuốc cần đi chậm, phun vào phần gốc lúa nơi rầy tập trung, đối với những ruộng có mật độ rầy quá cao thì sau 3 ngày kiểm tra lại nếu mật độ vẫn cao tiến hành phun lần 2.

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại năng suất cuối vụ, tuyệt đối không được dùng xung điện để đánh bắt chuột.

- Theo dõi sâu đục thân, bệnh khô vằn, lem lép hạt... nhất là trên lúa muộn để có biện pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của dịch hại.

Lưu ý: Khi sử dụng các loại thuốc BVTV phải chú ý thời gian cách ly để đảm bảo an toàn sản phẩm.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi vườn tiêu sau thu hoạch. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

**2.3. Trên cây cà phê:** Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

**2.5. Trên cây sắn:** Những diện tích đang bị bệnh khảm lá tăng cường chăm sóc, bổ sung phân bón để tạo điều kiện cho cây phát triển, giảm thiệt hại về năng suất; sau khi thu hoạch củ cần thực hiện tiêu hủy (cày vùi, thu gom phơi khô, băm nát hoặ đốt) thân cây sắn bị bệnh, không lấy thân cây sắn bị bệnh làm giống cho niên vụ sau. Ngoài ra, điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như: rệp sáp bột hồng, bệnh thối gốc, chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| STT | Tên SVGH                         | Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%) |         |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) |     |     |      |           | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) |                   | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố  |
|-----|----------------------------------|--|---------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|--|
|     |                                  | Phổ biến   | Nơi cao | Cục bộ |                             | Tổng                       | Nhẹ | TB  | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước                         | Cùng kỳ năm trước |                          |  |
| I   | Cây lúa (Chín - thu hoạch)       |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |  |
| 1   | Chuột                            | 2-5  | 7-15    |        |                             | 405                        | 321 | 74  | 10   | 0         | -100                             | -283              | 500                      | H. Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà, H. Hóa |
| 2   | Nhện gié                         | 7-10   | 15-30   |        |                             | 186                        | 132 | 53  | 1    | 0         | -134                             | -483              | 0                        | H. Lăng, Tr. Phong, V. Linh, G. Linh, Đ. Hà                |
| 3   | Khô vằn                          | 15-20  | 30-45   |        | 1-3                         | 899                        | 588 | 250 | 61   | 0         | -101                             | -307              | 100                      | H. Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà         |
| 4   | Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn         | 10-15  | 25-45   |        | 1                           | 152                        | 103 | 41  | 8    | 0         | 0                                | +152              | 0                        | H. Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, V. Linh, Đ. Hà                  |
| 5   | Đen lép hạt                      | 5-7  | 10      |        | 1                           | 75                         | 75  | 0   | 0    | 0         | -20                              | -60               | 100                      | G. Linh, V. Linh   |
| II  | Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá) |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |  |
| 1   | Chết chậm                        | 5-10   | 15-20   |        | 1-3                         | 102                        | 89  | 13  | 0    | 0         | 0                                | -45               | 30                       | Tr. Phong, V. Linh, G. Linh, C. Lộ                         |
| 2   | Chết nhanh                       | 5-10   |         |        | 1                           | 16                         | 15  | 1   | 0    | 0         | 0                                | +1                | 0                        | V. Linh  |
| 3   | Tuyển trùng                      | 5-10   | 15-20   |        | 1                           | 184                        | 158 | 24  | 2    | 0         | -9                               | -9                | 30                       | Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa                 |
| 4   | Thán thư                         | 3-5  | 15-20   |        | 1-3                         | 71                         | 56  | 15  | 0    | 0         | 0                                | -83               | 20                       | Tr. Phong, V. Linh, G. Linh, C. Lộ                         |
| 5   | Đốm lá                           | 5-10   | 15-20   |        | 3                           | 62                         | 57  | 5   | 0    | 0         | -3                               | -31               | 0                        | C. Lộ, G. Linh, H. Hóa                                     |
| 6   | Rệp sáp                          | 5-10   | 15      |        | 1-2                         | 13                         | 13  | 0   | 0    | 0         | 0                                | -33               | 0                        | Hướng Hóa  |
| III | Cây cà phê (Phát triển quả)      |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |  |
| 1   | Khô cành                         | 10-15  | 60      |        | 1                           | 540                        | 380 | 120 | 40   | 0         | +20                              | -251              | 40                       | Hướng Hóa  |
| 2   | Thán thư                         | 15-20  | 50      |        | 1-3                         | 700                        | 400 | 250 | 50   | 0         | +150                             | -40               | 40                       |  |
| 3   | Rệp                              | 10-25  | 50      |        | 1-3                         | 150                        | 80  | 60  | 10   | 0         | 0                                | 0                 | 0                        |  |

| STT | Tên SVGH                            | Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%) |         |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) |     |     |      |           | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) |                   | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố   |
|-----|-------------------------------------|--|---------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|---|
|     |                                     | Phổ biến   | Nơi cao | Cục bộ |                             | Tổng                       | Nhẹ | TB  | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước                         | Cùng kỳ năm trước |                          |   |
| IV  | Cây cao su (Khai thác)              |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1   | Loét sọc mặt cạo                    | 5-10   | 30      |        | 1-3                         | 214                        | 157 | 47  | 10   | 0         | -10                              | +5                | 50                       | C. Lộ, G.Linh, V. Linh  |
| 2   | Xì mũ                               | 5-10   | 15      |        | 1-3                         | 144                        | 126 | 18  | 0    | 0         | -4                               | +35               | 10                       | Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh   |
| V   | Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch) |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1   | Khảm lá virus                       | 5-10   | 30-40   | 70-80  |                             | 1.005                      | 496 | 381 | 128  | 0         | -153                             | +904              | 0                        | H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa |